CTCP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (HSX: JVC)

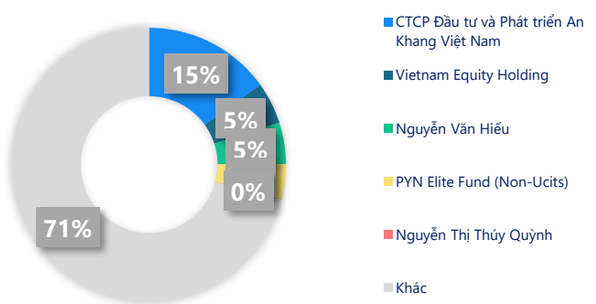
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

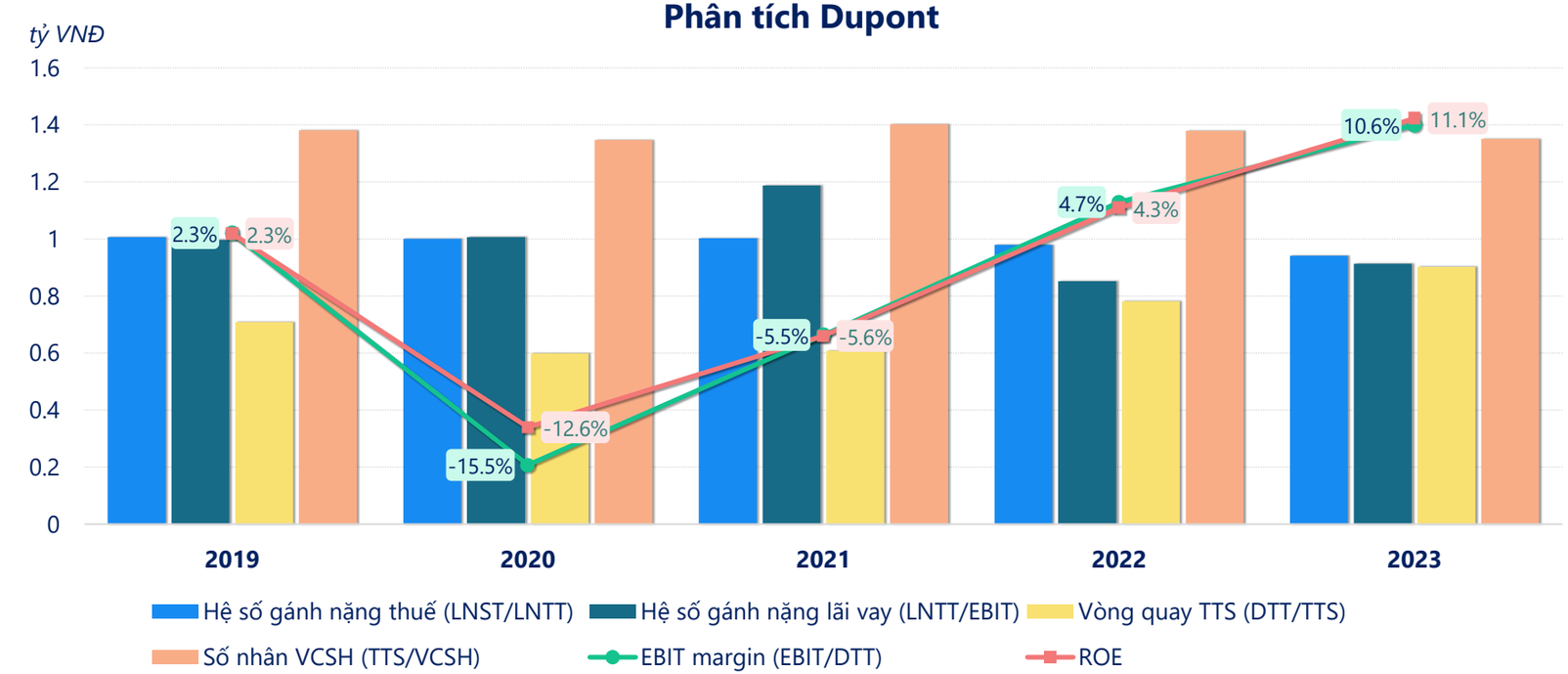
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	3,380
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,870 - 4,690
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	380
Số lượng CPLH (CP)	112,500,171
KLGD BQ 20 phiên (CP)	402,695
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	1.15
EPS	427
P/E	7.9

	YTD	1T	3T	6T
JVC	5.6%	3.7%	-2.0%	-15.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

576

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 91.0| 18.9%

LN sau thuế

2023

52.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 33.6| 176%

ROE

2023

11.1%

+/- YoY: ▲ 6.9%

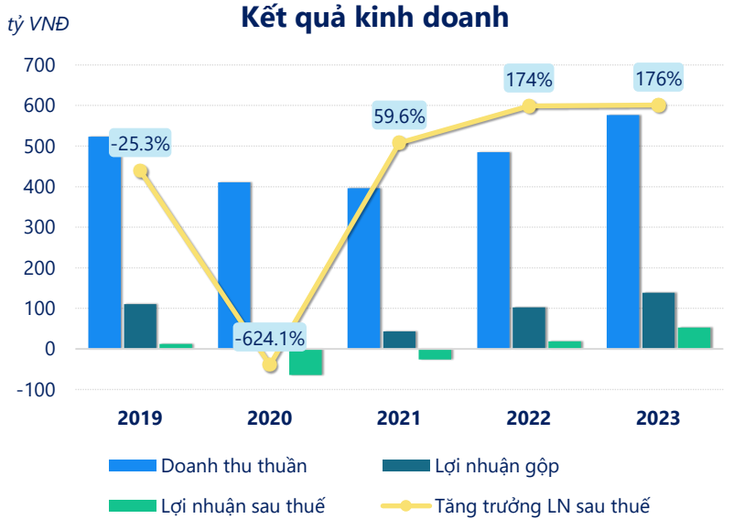
ROA

2023

8.2%

+/- YoY: ▲ 5.2%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **JVC** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 18.9%** đạt **576.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 176%** đạt **52.64** tỷ đồng.

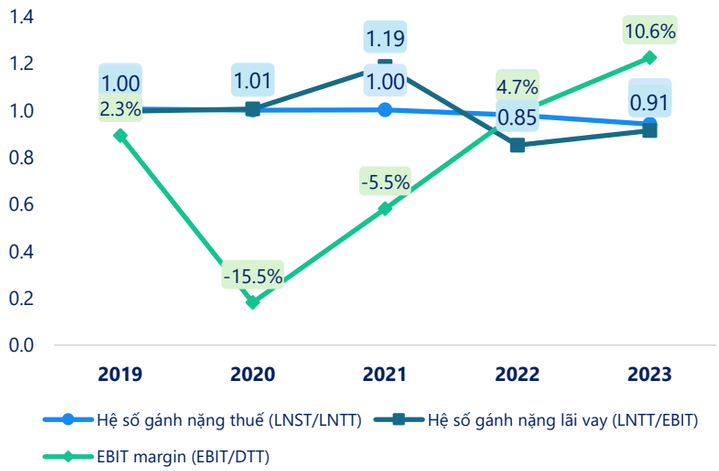
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **10.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

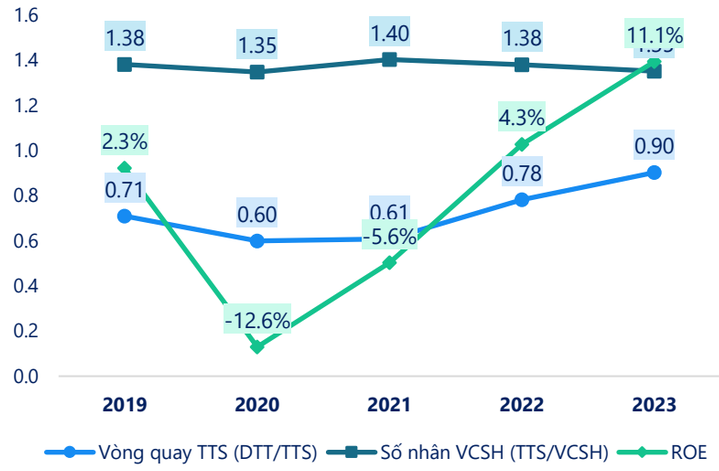
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.94**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.91**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

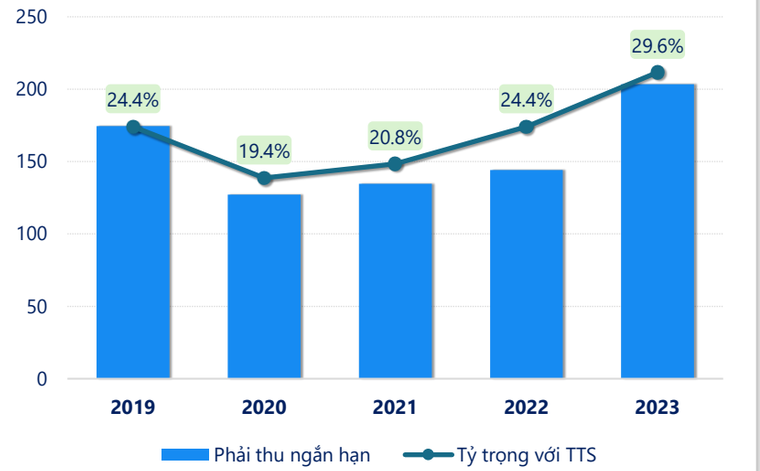


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.90**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.35** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

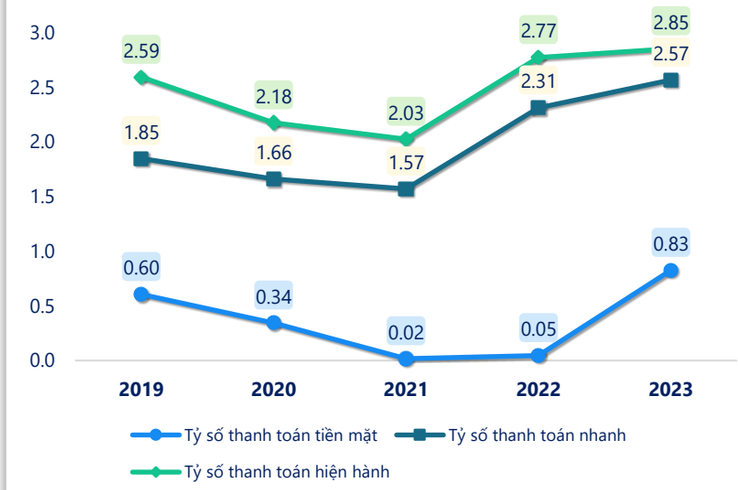
Phải thu ngắn hạn



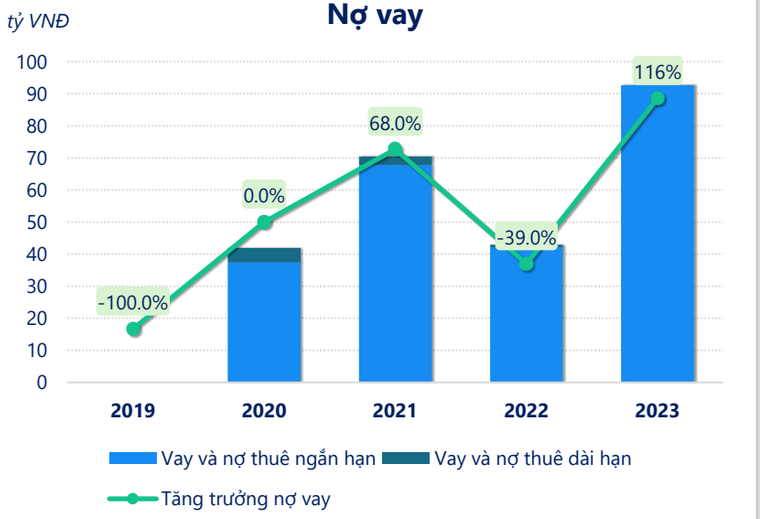
Hàng tồn kho



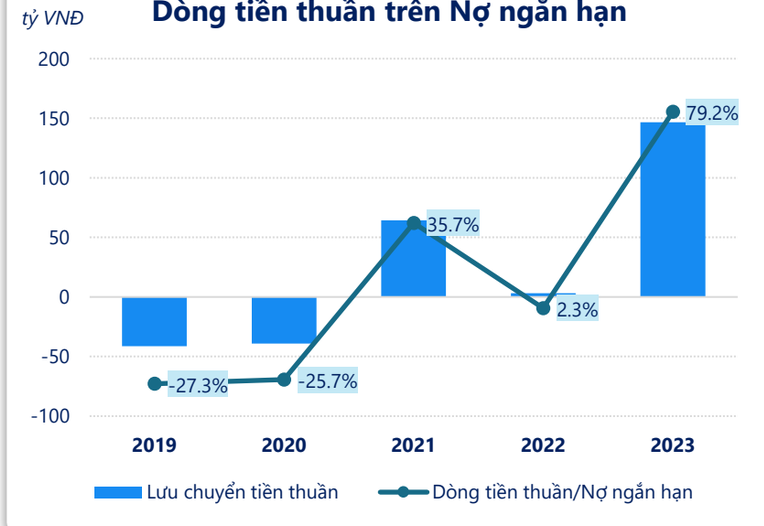
Chỉ số thanh khoản



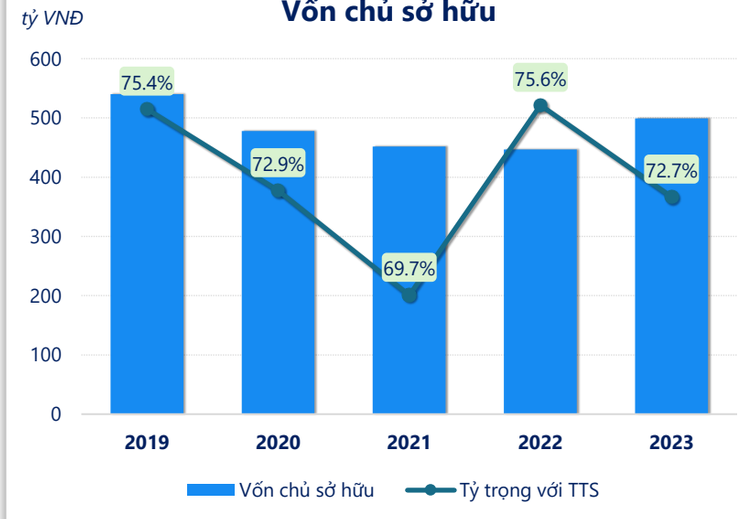
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**687**	**591**	**16.2%**
Tài sản ngắn hạn	530	386	37.3%
Tiền và tương đương tiền	153	6.37	2302%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115	169	-32.1%
Phải thu ngắn hạn	204	144	41.5%
Hàng tồn kho	54.5	64.2	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.54	2.86	58.7%
Tài sản dài hạn	**157**	**205**	**-23.5%**
Phải thu dài hạn	1.59	1.00	59.7%
Tài sản cố định	104	131	-20.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.5	4.84	510%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	56.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	**21.5**	**12.1**	**77.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	192	144	33.2%
Nợ ngắn hạn	**190**	**139**	**36.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.7	42.1	120%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	55.9	-16.0%
Nợ dài hạn	2.29	5.23	-56.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.86	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**495**	**447**	**10.7%**
Vốn chủ sở hữu	**495**	**447**	**10.7%**
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**523**	**411**	**396**	**485**	**576**
Giá vốn hàng bán	412	361	352	382	437
Lợi nhuận gộp	**110**	**49.3**	**43.5**	**103**	**139**
Doanh thu HĐTC	4.47	4.83	16.0	15.9	24.1
Chi phí TC	1.97	3.11	4.56	5.63	6.29
Chi phí lãi vay	**0.04**	**0.41**	**4.07**	**3.38**	**5.29**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	74.8	73.8	49.1	60.5	69.9
Chi phí QLDN	40.2	39.3	33.5	45.5	41.6
LN thuần từ HĐKD	**-2.15**	**-62.1**	**-27.7**	**6.86**	**45.2**
Lợi nhuận khác	14.3	-1.82	1.91	12.6	10.8
LN trước thuế	**12.1**	**-63.9**	**-25.8**	**19.4**	**55.9**
Lợi nhuận sau thuế	**12.2**	**-64.0**	**-25.8**	**19.0**	**52.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.2**	**-64.0**	**-25.8**	**19.1**	**52.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.14	99.8	43.3	37.2	-6.47
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.6	-181	-7.57	-6.73	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.88	41.9	28.5	-27.2	49.7
Tiền đầu kỳ	133	91.4	52.4	3.10	6.37
Lưu chuyển tiền thuần	**-41.3**	**-39.1**	**64.3**	**3.26**	**147**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	91.4	52.4	3.10	6.37	153